








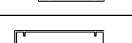



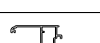


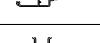

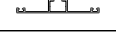
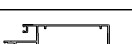




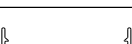
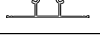


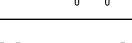






BẢNG TỶ TRỌNG THANH NHÔM SHAL ALUMINIUM

Mã số	Mặt cắt	Trọng lượng (Kg/m)	Mã số	Mặt cắt	Trọng lượng (Kg/m)
HỆ NHÔM ĐỊNH HÌNH NHÓM F450 (Cửa đi cánh lớn)			KÍNH MẶT DỰNG THÔNG TẦNG (Nhôm xương chìm)		
F450		1.050	F001		1.36
F4451		1.360	F002		1.79
F4504		0.280	F005		1.15
F5026		0.240	F006		1.45
F5016		0.250	F007		1.78
HỆ NHÔM ĐỊNH HÌNH NHÓM F4400 (Cửa đi nhỏ, cửa sổ, vách ngăn, cánh mở, quay, hát)			F003		0.59
F4420		0.780	F004		0.36
F4410		0.876	KÍNH MẶT DỰNG THÔNG TẦNG (Nhôm xương nổi)		
F4482		0.983	F1108		1.715
F4405		0.785	F1136		1.350
F433		0.250	F1101		1.950
HỆ NHÔM ĐỊNH HÌNH NHÓM F2600 (Hệ cửa lùa)			F1103		0.330
F2617		1.000	F1104		0.410
F2656		0.700	F1105		0.260
F2688		0.755	F1112		0.385
F2689		0.720	F1124A		0.423
F2612		0.330			
F3303		0.121			
F2606		0.870			
F2672		1.255			

Ghi chú: Tỷ trọng theo bản vẽ, tỷ trọng có thể thay đổi theo thực tế